

Biểu 07/CH

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	270,19	10,93	5,28	7,67	23,52	12,85	125,98	50,21	33,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,37	0,79	0,77	1,05		0,10			9,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	12,34	0,76	0,77	1,05		0,10			9,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,69	4,27	3,00	5,53	12,60	9,17	0,22	7,86	24,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,32	5,88	1,51	0,88	10,92	2,83		3,29	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	120,42						84,32	36,10	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,16					0,75	41,44	2,97	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	43,70					0,14	41,19	2,37	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,21			0,21					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02								0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		241,27		89,95	76,23	28,00	47,09			
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,62		2,62						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06	0,04			0,02				

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở